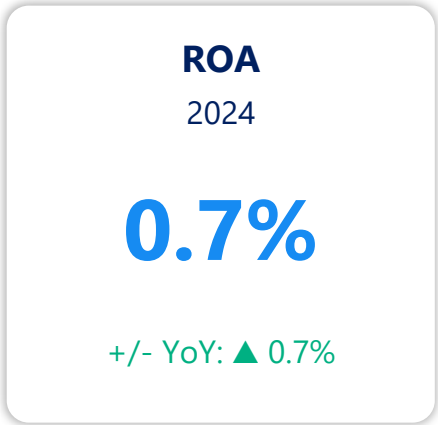
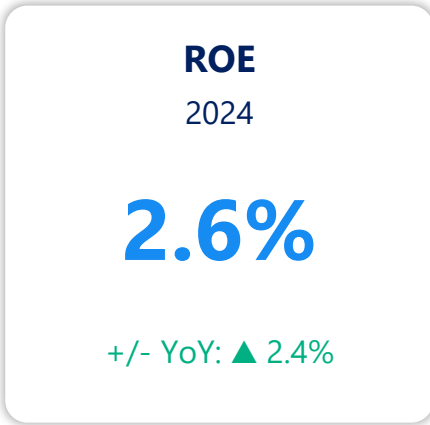
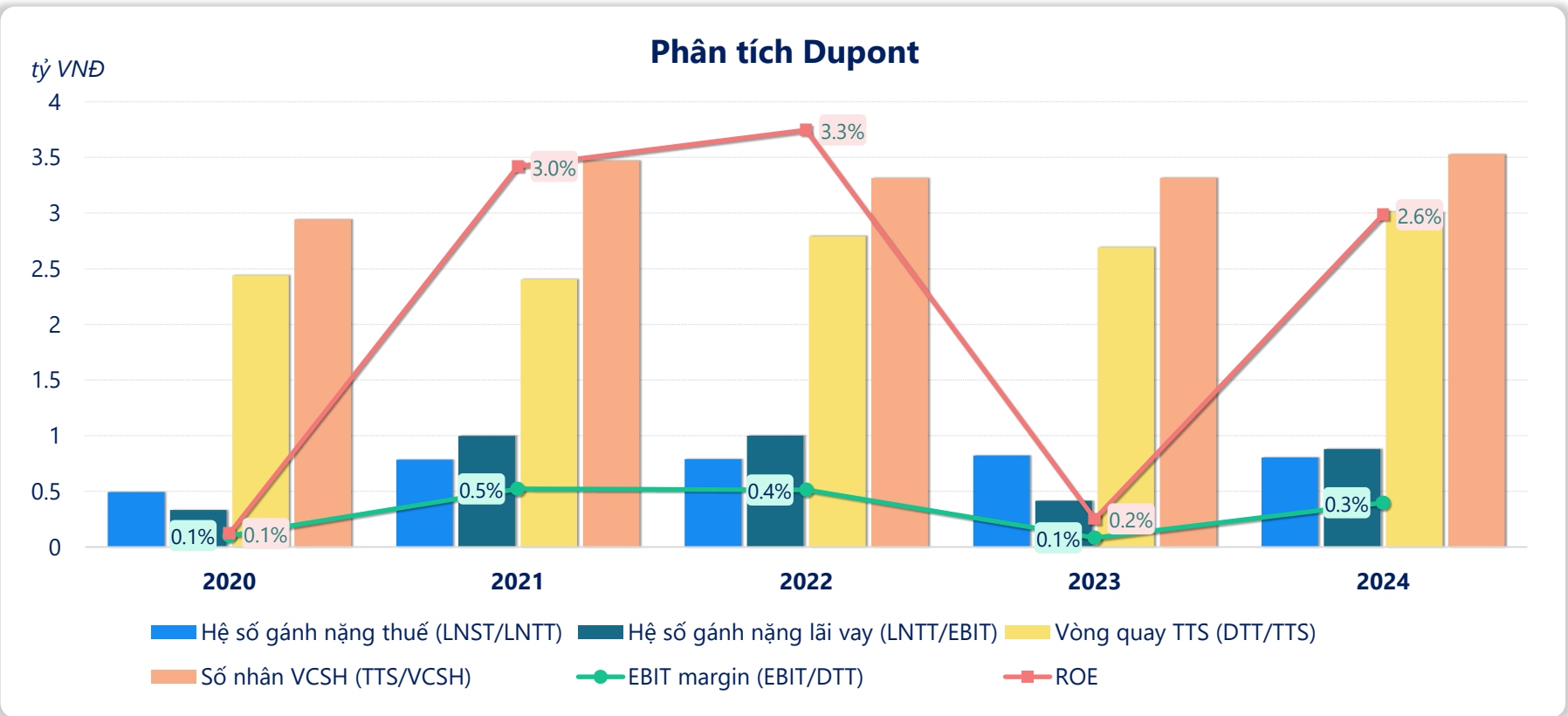
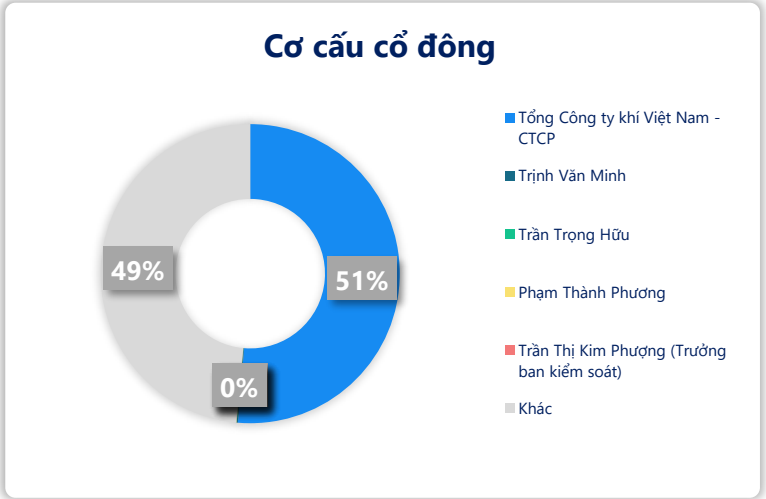


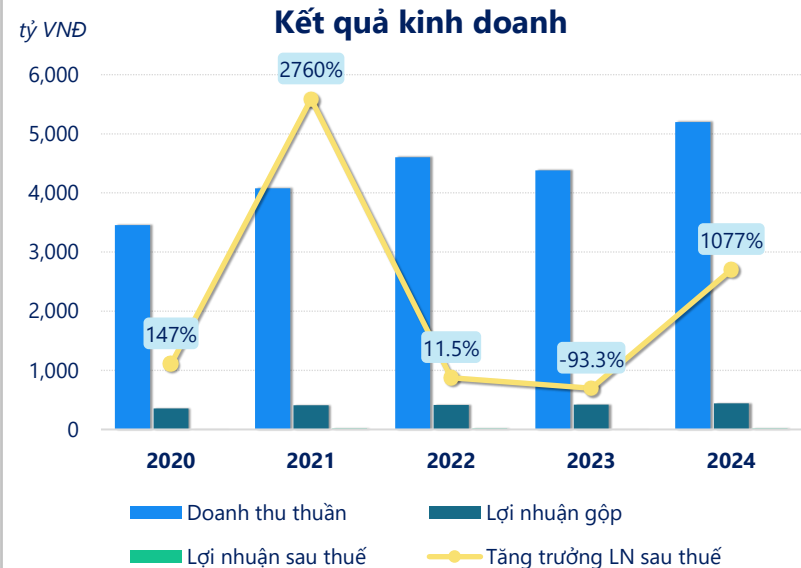
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,600 - 8,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		308
Số lượng CPLH (CP)		39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)		97,935
Sở hữu nước ngoài		6.5%
Beta		0.82
EPS		307
P/E		25.1

	YTD	1T	3T	6T
PVG		16.7%	13.2%	1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



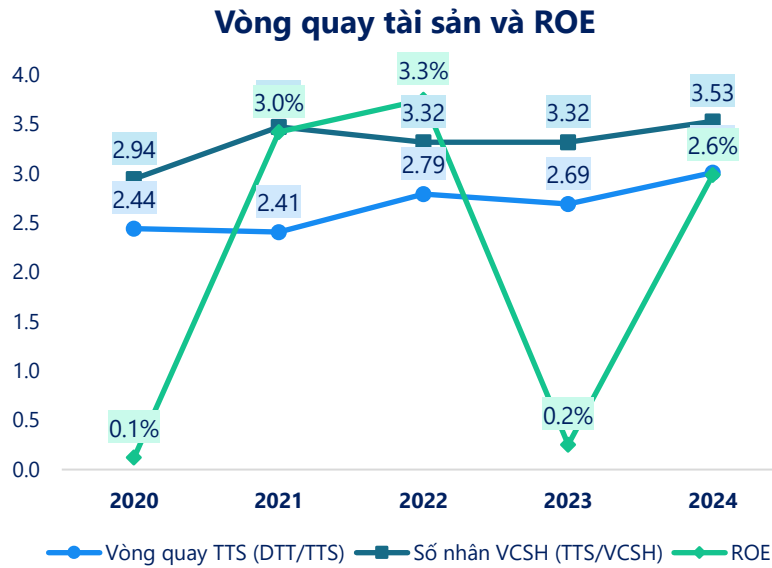
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX: PVG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.35%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

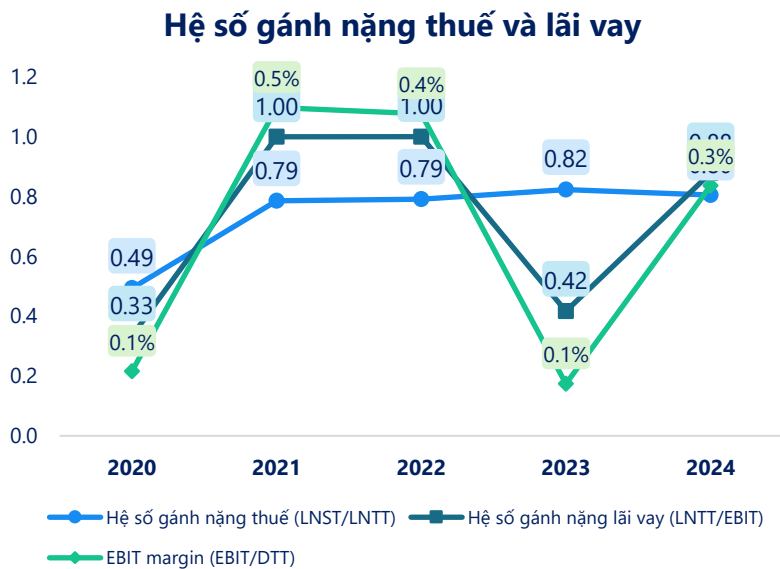
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PVG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.6%** đạt **5,196** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1077%** đạt **12.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



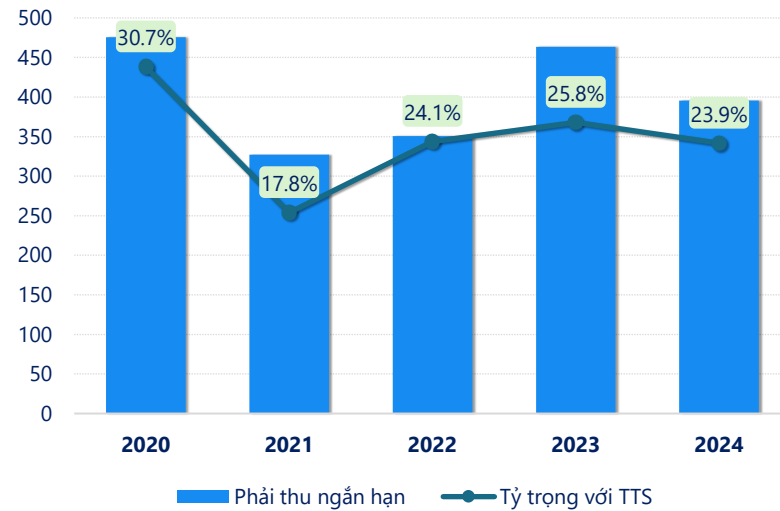
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

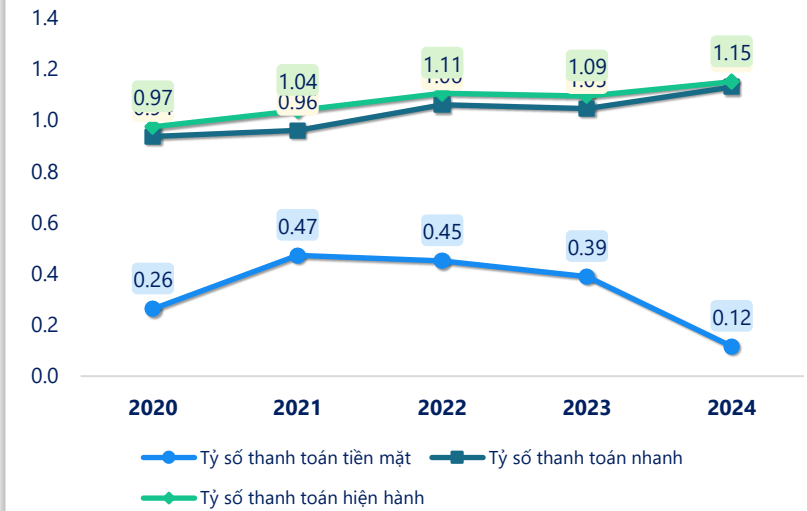


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

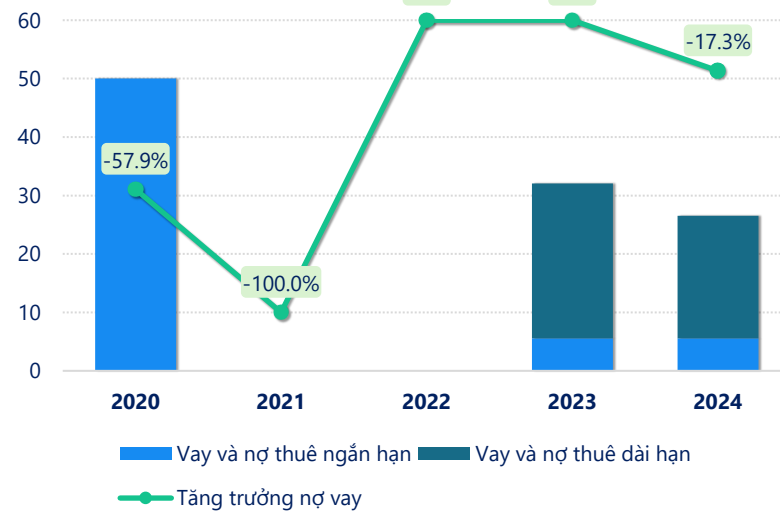


Chỉ số thanh khoản



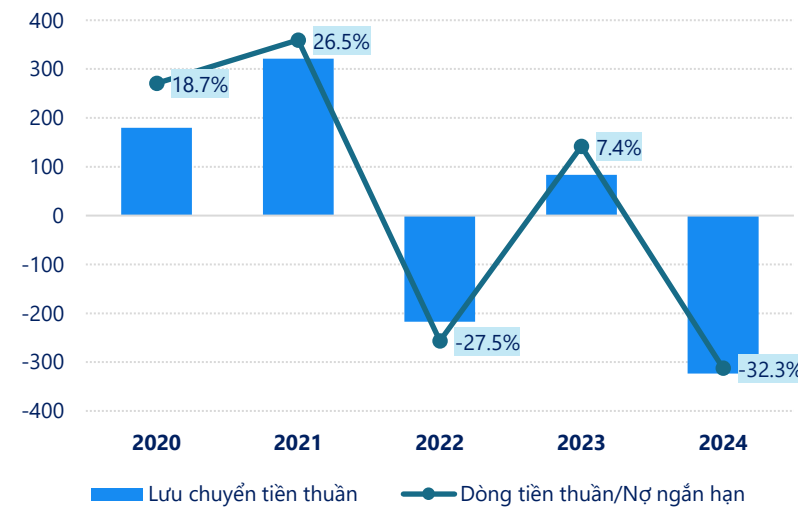
Nợ vay

tỷ VNĐ



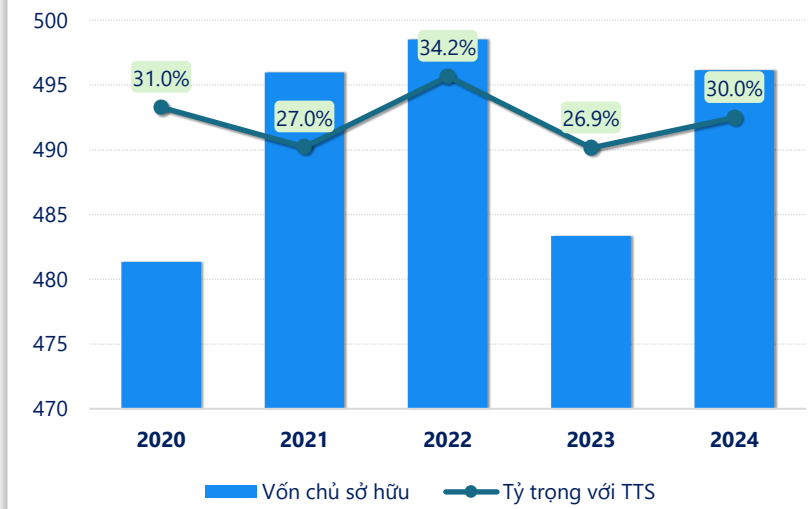
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,726	1,800	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,187	1,238	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	177	440	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	448	210	113%
Phải thu ngắn hạn	414	463	-10.7%
Hàng tồn kho	54.5	55.8	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	94.2	68.4	37.6%
Tài sản dài hạn	539	562	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.65	1.67	-61.2%
Tài sản cố định	243	277	-12.3%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.2	-4.3%
Tài sản dở dang	2.69	2.66	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	264	250	5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,231	1,316	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,038	1,131	-8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	999	1,094	-8.6%
Nợ dài hạn	193	186	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	26.5	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn chủ sở hữu	496	483	2.5%
Vốn điều lệ	400	365	9.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,458	4,079	4,601	4,382	5,196
Giá vốn hàng bán	3,103	3,668	4,186	3,960	4,755
Lợi nhuận gộp	355	411	416	422	441
Doanh thu HĐTC	7.28	18.1	25.4	27.6	22.9
Chi phí TC	4.00	0.11	0.01	1.86	2.22
Chi phí lãi vay	2.07	0.02	0.01	1.85	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	351	372	382	388
Chi phí QLDN	49.8	59.4	49.6	64.7	58.3
LN thuần từ HĐKD	-5.37	18.3	19.1	1.15	15.9
Lợi nhuận khác	6.41	0.31	1.55	0.17	-0.02
LN trước thuế	1.04	18.6	20.6	1.32	15.9
Lợi nhuận sau thuế	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.51	14.6	16.3	1.09	12.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	357	444	-336	227	-35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-72.4	130	-165	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.7	-50.1	-10.6	21.4	-5.60
Tiền đầu kỳ	72.6	252	574	356	440
Lưu chuyển tiền thuần	180	321	-217	83.7	-324
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.03	0.22
Tiền cuối kỳ	252	574	356	440	117